

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 02-5-2024  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Xuân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vi T, sinh năm: 1986; hộ khẩu thường trú: Số 123/5, tổ 5, khu phố 2, phường Đ, thành phố C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Hồng K, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Số 123/5, tổ 5, khu phố 2, phường Đ, thành phố C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2023, bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Vi T trình bày:

Bà T và ông K chung sống từ năm 2009, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 55, ngày 26/6/2009, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tính tình không hợp nhau, ông K thường xuyên

uống rượu say về nhà gây gỗ với bà T gây mất trật tự địa phương. Công an phường Đ, thành phố C, tỉnh Bình Dương có mời vợ chồng bà T lên hòa giải (việc hòa giải không lập thành biên bản). Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà T và ông K có 02 con chung tên Trương P, sinh ngày 08/4/2012 và Trương T, sinh ngày 02/4/2020. Khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn: Ông Trương K đã được tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông K không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông K cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

3. Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trương K đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng ông K đều vắng mặt; việc vắng mặt của K không vì lý do bất khả kháng. Nguyên đơn bà Vi T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông K tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 55, ngày 26/6/2009, hôn nhân tự nguyện. Hôn nhân giữa bà T và ông K là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà T trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông K thường xuyên uống rượu say về gây gỗ với bà T. Nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin ly hôn với ông K để trả tự do cho nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập ông K đến Toà án để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông K không chấp hành theo giấy triệu tập, không có mặt tại Toà án. Qua đó cho thấy ông K không có thiện chí hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Điều này cũng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà T, ông K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông K.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông K có 02 con chung tên Trương P, sinh ngày 08/4/2012 và Trương T, sinh ngày 02/4/2020. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, cháu Phát đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống cùng mẹ, cháu Tiến còn nhỏ, cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của mẹ. Bản thân bà T đang làm kế toán tại Công ty TNHH SX-TM-DV Kỹ thuật Cao Nguyên, thu nhập mỗi tháng là 15.000.000 đồng. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chung thì thấy việc giao các cháu P, T cho bà T nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Trương K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà Vi T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông K trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà T yêu cầu ly hôn với ông K, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vi T với bị đơn ông Trương K về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vi T và ông Trương K được ly hôn.

- Về con chung: Giao cho bà Vi T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung tên Trương P, sinh ngày 08/4/2012 và Trương T, sinh ngày 02/4/2020.

Ông Trương Hồng K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Bà Vi T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Trương K trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Vi T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số 0002333 ngày 03/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSV, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Xuân**